

Số: /2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 211/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2024; Công văn số 3585/STC-QLG&CS ngày 08 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 2 Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

“3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.”

2. Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên của một số khoáng sản không kim loại tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|--------------|---------|-----------|--|-------------------|--|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | | | |
| II | | | | | Khoáng sản không kim loại | | |
| | III1 | | | | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m ³ | 70.000 |
| | II2 | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II202 | | | Đá | | |
| | | | II20203 | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác) | m ³ | 156.000 |
| | | | | II2020302 | Đá hộc | m ³ | 240.000 |
| | | | | II2020303 | Đá cấp phối | m ³ | 250.000 |
| | | | | II2020304 | Đá dăm các loại | m ³ | 260.000 |
| | | | | II2020306 | Đá chẻ | m ³ | 400.000 |
| | | | | II2020307 | Đá bụi, mặt đá | m ³ | 183.000 |
| | II5 | | | | Cát | | |
| | | II501 | | | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m ³ | 70.000 |
| | | II502 | | | Cát xây dựng | | |
| | | | II50202 | | Cát vàng dùng trong xây dựng | m ³ | 262.000 |

3. Bổ sung giá tính thuế tài nguyên của sản phẩm từ rừng tự nhiên tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|---------|-----------|-------|---|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | | | |
| III | | | | | Sản phẩm của rừng tự nhiên | | |
| | III11 | | | | Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên | | |
| | | III1117 | | | Dây Máu chó (dây Huyết đằng) | | |
| | | | III111701 | | Tươi | kg | 2.000 |
| | | | III111702 | | Khô | kg | 10.000 |

Điều 2. Bãi bỏ mã, nhóm tài nguyên cấp 5: II2020305; tên gọi, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên: Đá lô ca; đơn vị tính: m³; giá tính thuế tài nguyên: 160.000 đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Cục QLGD - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, TT&TT;
- Các phòng CM thuộc VP. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT (XTn 40b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị